

Theo hồ sơ vụ án và bản án sơ thẩm, phía nguyên đơn (nguyên đơn, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn) trình bày: Bà Nguyễn Thị L và bà Phạm

Thị Đ có quan hệ bạn hàng buôn bán mặt hàng cua bể với nhau từ cuối năm 2010. Bà Đ lấy cua của bà L rồi giao cho các nhà hàng trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh, số lượng hàng bà Đ lấy mỗi ngày từ khoảng 10 kg đến 40 kg. Hai bên thống nhất ngày bà Đ lấy hàng thì sẽ trả một phần tiền hàng của ngày hôm trước, số tiền nợ lại sẽ cộng với số tiền vào ngày lấy hàng; giá cả không cố định mà phụ thuộc vào thị trường. Ngoài việc buôn bán, bà Đ còn nhờ bà L tham gia đóng hộ có lãi với mục đích tương trợ, giúp đỡ nhau. Việc ghi chép tiền hàng, tiền hộ, công nợ mỗi ngày là do bà L ghi, cuối mỗi tháng hai bên chốt công nợ một lần. Sổ ghi chép chỉ có một quyển do bà L giữ.

Sau một thời gian, bà Đ không thanh toán tiền hàng theo thỏa thuận và còn nợ cả tiền hộ. Bà L đã phải vay tiền đóng tiền hộ cho bà Đ. Đến tháng 04 năm 2012 bà Đ nợ bà L số tiền 2.010.000.000 đồng. Bà L nhiều lần yêu cầu bà Đ trả tiền nhưng bà Đ đều khất nợ. Do sợ chồng con biết và tra hỏi về số tiền nợ, bà Đ đã nhờ bà L chỉ chốt nợ vào sổ là 310.000.000 đồng, còn số tiền 1.700.000.000 đồng bà Đ sẽ viết ra một giấy vay nợ khác và hứa sẽ trả dần cho bà L. Sau khi ký nhận chốt nợ trong sổ tiền hàng, ngày 02/05/2012 và 30/5/2012 bà Đ viết các giấy vay nợ cho bà L. Tổng số tiền trong sổ tiền hàng và giấy vay nợ viết tay bà Đ nợ bà L số tiền là 2.010.000.000 đồng. Nay bà L khởi kiện yêu cầu bà Đ trả số tiền 2.010.000.000đ, không yêu cầu trả lãi.

Bị đơn - bà Phạm Thị Đ trình bày: Bà và bà Nguyễn Thị L là bạn hàng buôn bán cua bể từ năm 2010, bà lấy hàng từ bà L để cung cấp cho các nhà hàng trên địa bàn thành phố HL, tỉnh Quảng Ninh. Việc mua bán giữa hai bên không lập hợp đồng, hàng ngày bà đến lấy cua chỗ bà L và sẽ thanh toán khoảng 1/2 số tiền hàng, số tiền còn lại sẽ thanh toán vào ngày lấy hàng hôm sau, thông thường 01 tháng hai bên sẽ chốt số giao nhận hàng 01 lần, có lúc chốt sớm hơn. Khi mua bán hàng bà chỉ giao dịch với bà L, bà L là người ghi chép sổ giao hàng giữa hai bên và bà L là người giữ sổ.

Đến ngày 30/04/2012 bà Đ và bà L đã chốt sổ và quyết toán với nhau số tiền hàng là 2.010.000.000 đồng, số tiền hàng bà đã trả bà L là 1.700.000.000 đồng, còn nợ lại số tiền 310.000.000 đồng, sổ ghi quyết toán tiền hàng do bà L trực tiếp giữ và quản lý. Việc bà L khởi kiện đòi bà phải trả số tiền 2.010.000.000 đồng là không đúng. Đối với số tiền 1.700.000.000 đồng bà ký nhận nợ ngày 02/5/2012 bà L là do nể tình chị em với bà L nên viết để bà L khất nợ với các chủ nợ khác; các giấy viết, ký nhận nợ 1.700.000.000đ vào ngày 30/5/2012 là do bị ép buộc, bị đe dọa tính mạng nên tiếp tục phải viết, phải ký tại nhà bà L. Thực chất bà không còn nợ bà L số tiền này. Việc bà ghi cả tên ông H chồng bà L vào giấy nhận nợ là do quen miệng gọi hàng ngày, thực chất chỉ có bà và bà L giao dịch với nhau. Chồng và các con của bà cũng không liên quan đến việc buôn bán, nhưng trong giấy nhận nợ ngày 30/5/2012 thể hiện cả chồng bà cũng nhận nợ là không đúng. Bà Đ khẳng định đến ngày 30/4/2012 bà chỉ còn nợ lại bà L số tiền hàng là 310.000.000 đồng.

Ông Trần Văn T (chồng bà Đ) và ông Trần Khánh H (chồng bà L) đều có lời khai không liên quan đến việc buôn bán, giao dịch giữa bà L và bà Đ.

Quá trình giải quyết vụ án: Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 04/2012/DSST ngày 18/9/201, Tòa án nhân dân thị xã Quảng Yên đã buộc bà Đ phải có nghĩa vụ thanh toán cho bà L số tiền 1.700.000.000 đồng; tại Bản án dân sự phúc thẩm số 20/2013/DSPT ngày 30/7/2013, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ninh đã sửa Bản án sơ thẩm, buộc bà Đ phải trả cho bà L số tiền 1.348.488.900 đồng, đình chỉ với yêu cầu khởi kiện của bà L đòi bà Đ thanh toán số tiền 310.000.000 đồng. Tại Quyết định giám đốc thẩm số 149/2015/DS-GĐT của Tòa dân sự Tòa án nhân dân tối cao đã hủy cả hai bản án sơ thẩm và phúc thẩm để giải quyết lại. Sau khi thụ lý lại vụ án, do bà L đã chuyển chỗ ở đến Hàn Quốc, vụ án có yếu tố nước ngoài nên Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ninh đã thụ lý, giải quyết vụ án.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 02/2018/DSST ngày 13/4/2018, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ninh đã căn cứ vào khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; Điều 280, 290 Bộ luật Dân sự 2005; Điều 357, khoản 1 Điều 688 Bộ luật Dân sự 2015; Điều 48 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án; Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án số 10 ngày 27/02/2009 của UBTV Quốc Hội khoá 12 quy định về án phí, lệ phí. Tuyên xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L. Buộc bà Phạm Thị Đ phải trả cho bà Nguyễn Thị L số tiền 310.000.000 đồng (Ba trăm mười triệu đồng).

Bản án sơ thẩm còn quyết định án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Ngày 24/4/2018, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án, không xuất trình tài liệu, chứng cứ nào mới và thống nhất chỉ có một cuốn sổ ghi chép của bà L về số tiền hàng, tiền góp họ, chốt nợ có trong hồ sơ vụ án và 03 Giấy biên nhận nợ của bà Đ, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào các tài liệu này để xác định sự thực của vụ án.

- Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử buộc bà Đ phải trả cho bà L số tiền 310.000.000 đồng bà Đ nhận nợ tại sổ mua hàng và 1.700.000.000 đồng đã ký nhận nợ tại các giấy nhận nợ ngày 02/5/2012 và ngày 30/5/2012 tổng cộng 2.010.000.000 đồng và không yêu cầu tính lãi. Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn chỉ chấp nhận còn nợ bà L 310.000.000 đồng như đã chốt nợ trong sổ do bà L xuất trình và không chấp nhận trả 1.700.000.000 đồng bởi bà Đ bị gia đình bà L lừa dối, cưỡng ép ký giấy nhận nợ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội có quan điểm:

+ Những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng Dân sự.

+ Về kháng cáo của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Căn cứ vào cuốn sổ ghi chép do bà L xuất trình, tại trang cuối cuốn sổ thể hiện khoản nợ của lần chốt trước đều được tổng hợp trong lần chốt sổ sau đó cùng với tiền hàng, tiền họ, lãi và số tiền đã trả để chốt sổ tiền còn nợ cuối cùng là 310.000.000 đồng. Có chữ bà Đ ghi "nợ lại ba trăm mười triệu" và ký tên "Đĩnh", mặt sau tờ này còn thể hiện số tiền sau khi chốt nợ được nhắc lại: "30/4/2012 tổng số tiền Đĩnh nợ lại là viết bằng chữ Ba trăm mười triệu đồng chẵn", bà Đ ký và ghi rõ họ tên Phạm Thị Đ. Tại bản kết luận giám định số 44 ngày 22/02/2013, Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Quảng Ninh kết luận mực viết các chữ "chuyển sang giấy nợ 2/5 (2012)" viết chèn giữa dòng số tiền trả 1.700.000 và số tiền còn nợ 0310.103 không cùng loại mực viết các chữ còn lại ở trang trong quyển sổ cần giám định. Bà Đ khai việc viết giấy nhận nợ, khất nợ sau thời điểm chốt nợ do bị lừa dối, ép buộc là có cơ sở. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án, kết quả của việc tranh tụng công khai tại phiên tòa, quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa, xét kháng cáo của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Từ tháng 05/2010 đến ngày 30/04/2012 bà Đ và bà L có buôn bán mặt hàng cua bể với nhau. Bà L là người bán hàng cho bà Đ, phương thức giao hàng và thanh toán hai bên thỏa thuận: Ngày bà Đ lấy hàng thì trả cho bà L một phần tiền hàng của ngày hôm trước, số tiền nợ lại được cộng cộng với số tiền hàng của ngày lấy hàng. Ngoài ra, bà Đ góp tiền từ khoản trả tiền hàng mỗi ngày 1.000.000 đồng để bà L đóng tiền họ. Khi thanh toán hàng tháng, tiền góp họ của bà Đ được bà L đối trừ với số tiền hàng bà Đ còn nợ. Bà L là người lập và quản lý sổ theo dõi. Vào những ngày cuối tháng, bà L và bà Đ sẽ tính toán, chốt sổ tiền nợ, bà Đ ký xác nhận. Số tiền thể hiện trong sổ được hai bên thừa nhận ghi tắt, tức là sẽ bỏ đi ba số "0" tại hàng đơn vị, hàng chục, hàng trăm, ví dụ: số 1.000 được hai bên hiểu và thừa nhận biểu thị cho giá trị 1.000.000 đồng; 3.700 được hiểu và thừa nhận biểu thị cho giá trị là 3.700.000 đồng. Cuốn sổ theo dõi này chỉ có 01 cuốn duy nhất và do bà L là người trực tiếp ghi chép hàng ngày và quản lý.

[2] Tại trang chốt nợ cuối cùng vào ngày 30/04/2012 trong sổ mua hàng (BL số 6) thể hiện: các bên tổng hợp số tiền nợ là 2.010.103 - 1.700.000 còn lại 0310.103, số tiền này được các bên hiểu và làm tròn thành 310.000.000 đồng. Ngang hàng với dòng số 1.700.000" được ghi các chữ "số tiền trả", các chữ "chuyển sang giấy nợ 2/5 (2012)" viết chèn giữa dòng số tiền trả 1.700.000 và số tiền còn nợ 0310.103. Bà Đ xác định chữ "số tiền trả" là do bà viết tại thời điểm chốt nợ, còn các chữ "chuyển sang giấy nợ 2/5 (2012)" là do bà L viết chèn vào sau

này. Bà L thừa nhận chữ "số tiền trả" là của bà Đ, thừa nhận các chữ "chuyển sang giấy nợ 2/5 (2012)" là chữ do mình viết trước mặt bà Đ, do bà Đ đồng ý nhận khoản nợ 1.700.000.000 đồng bằng giấy viết tay.

[3] Tại cuốn sổ do bà L xuất trình thể hiện việc mua hàng, trả tiền, tiền họ, lãi, nợ... cho thấy việc thanh toán giữa bà L và bà Đ được cập nhật một cách tuần tự theo từng ngày, đầy đủ và liên tục. Theo đó, bà Đ trả tiền hàng, tiền họ, tiền lãi cho bà L từ 31/1/2011 đến 30/4/2012. Khoản nợ của lần chốt trước đều được tổng hợp trong lần chốt sổ sau đó cùng với tiền hàng, tiền họ, lãi và số tiền đã trả để chốt sổ tiền còn nợ cuối cùng là 310.000.000 đồng. Trong trang chốt nợ ngày 30/04/2012 (Bút lục số 6 Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ninh) các khoản tiền nợ cũ, tiền lãi của số nợ 1.100.000.000 đồng, lãi họ, tiền họ, nợ tiền hàng cũ đều đã được thể hiện do bà L ghi chép rõ ràng, phù hợp với quy luật của các lần chốt sổ của các tháng trước đó. Ngay cạnh và phía trước con số 1.700.000 (tức 1,7 tỷ đồng) bà Đ đã ghi số tiền trả và dưới dòng chữ 0310.103 (tức ba trăm mười triệu một trăm linh ba nghìn đồng) bà Đ ghi "nợ lại ba trăm mười triệu" và ký tên "Đĩnh", mặt sau tờ này còn thể hiện số tiền sau khi chốt nợ được nhắc lại: "30/4/2012 tổng số tiền Đĩnh nợ lại là viết bằng chữ "Ba trăm mười triệu đồng chẵn", bà Đ ký và ghi rõ họ tên Phạm Thị Đ. Tại bản kết luận giám định số 44 ngày 22/02/2013, Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Quảng Ninh kết luận mực viết các chữ "chuyển sang giấy nợ 2/5 (2012)" viết chèn giữa dòng số tiền trả 1.700.000 và số tiền còn nợ 0310.103 không cùng loại mực viết các chữ còn lại ở trang trong quyển sổ cần giám định (trang chốt nợ bút lục số 6). Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ninh cũng đã có quyết định trưng cầu cơ quan giám định Công an tỉnh Quảng Ninh giám định các chữ "*chuyển sang giấy nợ 2/5 (2012)*" viết vào thời điểm nào, xong Công an tỉnh Quảng Ninh trả lời: Yêu cầu vượt quá khả năng chuyên môn của giám định viên; bà Đ không yêu cầu giám định ở cấp cao hơn nên không có cơ sở để tiếp tục việc thực hiện giám định. Mặt khác, dòng chữ này còn bị gạch xóa trong khi cuốn sổ do chính bà L quản lý nên chưa đủ căn cứ chứng minh số tiền 1.700.000.000 đồng đã chuyển thành món nợ riêng. Do vậy, quan điểm của bà Đ cho rằng các chữ "chuyển sang giấy nợ 2/5 (2012)" do bà L viết chèn sau khi các bên đã chốt nợ vì bà L giữ sổ là có căn cứ.

[4] Xét các giấy nhận nợ của bà Đ mà bà L xuất trình:

- Giấy nhận nợ ngày 02/5/2012 và 02 giấy giấy khát nợ ngày 30/5/2012, theo bà L, số tiền 1.700.000.000 đồng này được chuyển từ sổ mua hàng sang theo đề nghị của bà Đ vì sợ chồng con biết, bà Đ đã viết giấy nhận nợ ngày 02/5/2012 và giấy khát nợ ngày 30/5/2012. Theo bà Đ, giấy nhận nợ ngày 02/5/2012 do bà L lừa viết, giấy khát nợ ngày 30/5/2012 viết tại nhà bà L, trong trạng thái bị gia đình bà L đe dọa, ép bà viết. Lời khai của bà Đ phù hợp với lời khai của anh Trần Nguyên H (con rể bà Đ), phù hợp với trình bày của bà Đ tại Biên bản sự việc do công an thị trấn QY lập ngày 30/5/2012 (BL số 01,02) thể hiện việc ngày 30/5/2012 bà Đ bị giữ ở nhà bà L, do được bà Đ điện báo nên anh H đã đưa Công an phường đến lập biên bản. Như

vậy, việc bà Đ khai Giấy nhận nợ ngày 30/5/2015 do bị ép buộc, không do bà tự nguyện là đáng tin cậy.

[5] Với những phân tích, đánh giá trên Hội đồng xét xử nhận thấy: Bản án sơ thẩm chỉ chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà L, buộc bà Đ phải trả cho bà L số tiền 310.000.000 đồng (Ba trăm mười triệu đồng) là có căn cứ. Kháng cáo của người đại diện theo ủy quyền của bà L không được Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận. Quan điểm của người đại diện theo ủy quyền của bị đơn và đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa về việc giữ nguyên bản án sơ thẩm được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Do kháng cáo không được chấp nhận nên người kháng cáo phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 148 Bộ luật tố tụng Dân sự và khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng Dân sự. Không chấp nhận kháng cáo của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 02/2018/DS-ST ngày 13 tháng 4 năm 2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ninh như sau:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; Điều 280, 290 Bộ luật Dân sự 2005; Điều 357, khoản 1 Điều 688 Bộ luật Dân sự 2015; Điều 48 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án; Pháp lệnh số 10 ngày 27/02/2009 của UBTV Quốc hội khoá 12 quy định về án phí, lệ phí tòa án. Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L. Buộc bà Phạm Thị Đ phải trả cho bà Nguyễn Thị L số tiền 310.000.000 đồng (Ba trăm mười triệu đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Về án phí:

2.1 Án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị L phải chịu án phí sơ thẩm là 63.000.000 đồng (Sáu mươi ba triệu đồng), đối trừ với số tiền tạm ứng án phí 36.000.000đ (Ba mươi sáu triệu đồng) đã nộp theo biên lai số 0000122 ngày 17/10/2016 tại Cục thi hành án dân sự tỉnh Quảng Ninh. Bà Nguyễn Thị L còn phải nộp tiếp số tiền còn thiếu là 27.000.000 đồng (Hai bảy triệu đồng).

Bà Nguyễn Thị Đĩnh phải chịu án phí sơ thẩm là 15.500.000 đồng (Mười

lăm triệu năm trăm ngàn đồng).

2.2 Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị Thúy Ng phải chịu 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng), đối trừ với số tiền tạm ứng án phí chịu 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0000876 ngày 07/5/2018 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Quảng Ninh. Bà Ngà đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật.

Nơi gửi:

- Các đương sự;
- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- TAND, VKSND, Cục THADS tỉnh Quảng Ninh;
- Lưu HS, VT, HCTP.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa
(Đã ký)
Nguyễn Hải Thanh